

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/06/2012**

Hải Phòng, tháng 07 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu Chinh	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên
Ông Bùi Hữu Đạt	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Uyên	Thành viên
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên
Ông Hoàng Văn Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Vũ Tuấn Dương

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2012



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Chi nhánh Hải Phòng

Số 499 Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Tel : (84-31) 3 534 655

Fax : (84-31) 3 534 316

www.vaco.com.vn

Số. 001 /VACO HP.KT

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được lập ngày 20/07/2012 của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 20 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01 và trang 02, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Minh Hùng

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 31 tháng 07 năm 2012

Lương Thị Thuý

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100=110+120+130+140+150)	100		116.868.888.575	84.822.765.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.058.480.730	34.990.194.961
1. Tiền	111	5	1.008.480.730	690.194.961
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.050.000.000	34.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	10.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		40.180.118.270	36.958.044.809
1. Phải thu khách hàng	131	7	35.400.711.899	34.757.143.980
2. Trả trước cho người bán	132		826.364.000	-
3. Các khoản phải thu khác	135	8	3.953.042.371	2.200.900.829
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.150.691.574	2.580.446.986
1. Hàng tồn kho	141		2.150.691.574	2.580.446.986
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.479.598.001	294.079.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186.120.256	254.079.060
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	6.293.477.745	40.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 220+250+260)	200		125.918.796.422	134.593.029.541
I. Tài sản cố định	220		90.299.307.502	98.903.681.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	89.949.710.038	98.503.055.963
- Nguyên giá	222		241.461.758.891	238.147.912.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.512.048.853)	(139.644.856.842)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	267.148.164	331.814.814
- Nguyên giá	228		422.000.000	422.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.851.836)	(90.185.186)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	82.449.300	68.810.755
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.584.573.920	35.584.573.920
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	35.584.573.920	35.584.573.920
III. Tài sản dài hạn khác	260		34.915.000	104.774.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	34.915.000	104.774.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270=100+200)	270		242.787.684.997	219.415.795.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		43.610.042.176	29.762.530.883
I. Nợ ngắn hạn	310		43.325.613.580	29.474.191.037
1. Phải trả người bán	312	16	7.493.079.513	11.285.422.671
2. Người mua trả tiền trước	313		38.580.924	61.396.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	9.181.664.847	2.815.039.517
4. Phải trả công nhân viên	315		14.707.400.476	10.446.859.028
5. Chi phí phải trả	316	18	4.524.515.179	686.964.860
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.264.494.193	1.401.720.712
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.115.878.448	2.776.787.767
II. Nợ dài hạn	330		284.428.596	288.339.846
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		284.428.596	288.339.846
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		199.177.642.821	189.653.264.474
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	20	199.177.642.821	189.653.264.474
1. Vốn điều lệ	411		78.749.720.000	78.749.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11.953.023	40.738.533
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		62.442.706.284	44.982.320.384
5. Quỹ Dự phòng tài chính	418		7.701.857.995	5.250.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.918.745.065	59.277.825.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		242.787.684.997	219.415.795.357

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.635.875	2.635.875
2. Ngoại tệ các loại (USD)	3.304,23	3.301,00

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.606.474.302	75.408.335.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		122.606.474.302	75.408.335.724
4. Giá vốn hàng bán	11		69.043.707.130	47.503.093.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.562.767.172	27.905.242.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.683.544.438	5.170.682.312
7. Chi phí tài chính	22	22	47.244.519	415.454.134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.764.887.863	5.872.218.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		50.434.179.228	26.788.252.407
11. Thu nhập khác	31		221.952.536	167.506.145
12. Chi phí khác	32		124.988.251	83.588.960
13. Lợi nhuận khác	40		96.964.285	83.917.185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.531.143.513	26.872.169.592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	11.853.063.656	5.085.293.919
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51-52)	60		38.678.079.857	21.786.875.673
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.912	2.767

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	50.531.143.513	26.872.169.592
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	11.994.404.375	11.750.202.982
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.579.695.086)	(4.167.701.537)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	55.945.852.802	34.454.671.037
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9	(657.059.655)	(5.155.129.497)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	429.755.412	699.947.567
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.569.476.986	(1.219.572.294)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	137.817.893	(24.439.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.922.249.493)	(4.893.166.056)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	40.000.000	5.605.828.054
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.449.379.718)	(1.912.823.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.094.214.227	27.555.315.632
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.556.692.345)	(17.710.860.602)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.090.909	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.953.393.920)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.146.047.232	4.235.843.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.590.445.796	(27.428.411.319)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.616.374.250)	(10.536.723.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.616.374.250)	(10.536.723.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	33.068.285.773	(10.409.818.937)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.990.194.961	43.022.194.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4)	44.398.461
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68.058.480.730	32.656.774.319

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÁU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 2 ngày 11/06/2008, sửa đổi lần 3 ngày 21/06/2011 và được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827, sửa đổi lần 4 ngày 12/10/2011.

Vốn Điều lệ: 78.749.720.000 đồng, trong đó:

- + Vốn của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chiếm 51% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 40.162.500.000 đồng (4.016.250 cổ phần).
- + Vốn các cổ đông khác chiếm 49% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 38.587.220.000 đồng (3.858.722 cổ phần).

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh CTCP Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh CTCP Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 411 người (tại ngày 31/12/2011 là 372 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam;
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng;
- Công ty Vận tải biển container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV;
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong kỳ này, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong số dư các khoản phải thu khách hàng đến ngày 30/06/2012 không có khoản phải thu nào cần phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: giá thực tế đích danh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong sổ dư hàng tồn kho đến ngày 30/06/2012 không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Thời gian khấu hao các nhóm tài sản cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc, thiết bị	06 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ cổ phiếu khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác phản ánh công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Công ty lập Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009, theo đó khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (có thời hạn 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà trình bày số dư trên Báo cáo tài chính, do đó một khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 11.953.023 đồng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	495.882.177	474.703.592
Tiền gửi ngân hàng	512.598.553	215.491.369
Các khoản tương đương tiền (*)	67.050.000.000	34.300.000.000
Cộng	68.058.480.730	34.990.194.961

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam vay (*)	-	10.000.000.000
Cộng	-	10.000.000.000

(*) Là khoản tiền cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 01/2011/CDX-VNL ngày 26/10/2011 với lãi suất 14%/năm. Khoản vay đã được tất toán trong tháng 3 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	23.758.221.976	21.390.683.453
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (thuyết minh số 26)	11.642.489.923	13.366.460.527
Cộng	35.400.711.899	34.757.143.980

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ tức của khoản đầu tư (*)	2.250.000.000	-
Phải thu người lao động	1.009.488.098	1.013.960.219
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	663.243.056	480.686.111
Phải thu khác	30.311.217	706.254.499
Cộng	3.953.042.371	2.200.900.829

(*) Công ty ghi nhận khoản cổ tức được chia năm 2011 của Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao theo Nghị quyết số 01/2012/MC-TRV ngày 26/3/2012 của Hội đồng thành viên, số tiền là 2.250.000.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.142.304.892	1.474.611.304
Công cụ, dụng cụ	1.008.386.682	1.105.835.682
Cộng	2.150.691.574	2.580.446.986
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.150.691.574	2.580.446.986

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	45.007.346	40.000.000
Ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng	6.248.470.399	-
Cộng	6.293.477.745	40.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 31/12/2011	56.620.309.146	8.493.833.029	171.407.860.726	1.625.909.904	238.147.912.805
Mua trong kỳ	30.000.000	-	3.081.654.800	264.737.000	3.376.391.800
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	62.545.714	62.545.714
Tại 30/06/2012	56.650.309.146	8.493.833.029	174.489.515.526	1.828.101.190	241.461.758.891
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 31/12/2011	47.746.817.946	1.707.184.866	89.521.565.825	669.288.205	139.644.856.842
Khấu hao trong kỳ	1.879.361.852	416.229.618	9.511.979.422	122.166.833	11.929.737.725
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	62.545.714	62.545.714
Tại 30/06/2012	49.626.179.798	2.123.414.484	99.033.545.247	728.909.324	151.512.048.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2011	8.873.491.200	6.786.648.163	81.886.294.901	956.621.699	98.503.055.963
Tại 30/06/2012	7.024.129.348	6.370.418.545	75.455.970.279	1.099.191.866	89.949.710.038

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2012 là 42.859.147.246 đồng (tại ngày 31/12/2011 là 42.921.692.960 đồng).

Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai như sau:

- Mua 01 khung chụp tự động theo Hợp đồng kinh tế số DXP-UVN/TB/12-02 ngày 27/04/2012 với giá trị hợp đồng là 154.500 USD và 35.200.000 VND.
- Mua 1 xe nâng hàng 45 tấn theo Hợp đồng kinh tế số DXP-UVN/TB/12-01 ngày 27/04/2012 với giá trị hợp đồng là 459.000 USD và 125.400.000 VND.
- Mua 1 xe nâng vô theo Hợp đồng kinh tế số KC-DXP/001/2012 ngày 17/04/2012 với giá trị hợp đồng là 8.166.620.000 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 31/12/2011	422.000.000	422.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Tại 30/06/2012	422.000.000	422.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 31/12/2011	90.185.186	90.185.186
Khấu hao trong kỳ	64.666.650	64.666.650
Tại 30/06/2012	154.851.836	154.851.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 31/12/2011	331.814.814	331.814.814
Tại 30/06/2012	267.148.164	267.148.164

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2012 là 34.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2	68.810.755	68.810.755
Chi phí mua sắm tài sản	13.638.545	-
Cộng	82.449.300	68.810.755

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Góp vốn đầu tư		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (a)	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải (b)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Vinalines (c)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (d)	22.084.573.920	22.084.573.920
Cộng	35.584.573.920	35.584.573.920

(a) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với giá trị 5.500.000.000 đồng tương đương với 550.000 cổ phần, chiếm 2,75% vốn điều lệ.

(b) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

(c) Là khoản vốn góp vào Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines với số tiền là 5 tỷ đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

(d) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp HDCNVG06/2010/MHC/DXP ngày 24/12/2010. Theo đó, giá trị phần vốn sở hữu là 450.000 USD, tương đương với 15% vốn điều lệ.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Số đầu kỳ	104.774.089	72.874.136
Tăng trong năm	69.830.000	22.967.909
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(139.689.089)	(84.358.091)
Số cuối kỳ	34.915.000	11.483.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn từ khách hàng	6.162.669.845	9.292.141.402
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.330.409.668	1.993.281.269
Cộng	7.493.079.513	11.285.422.671

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.149.811.705	498.991.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.725.739.333	1.794.925.170
Thuế thu nhập cá nhân	306.113.809	521.122.450
Cộng	9.181.664.847	2.815.039.517

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa trong năm	4.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả	524.515.179	686.964.860
Cộng	4.524.515.179	686.964.860

(*) Chi phí trích trước theo Kế hoạch sửa chữa số 21/KT-CN ngày 31/12/2011 của Tổng Giám đốc.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.076.115.999	863.083.628
Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.378.194	538.637.084
Cộng	1.264.494.193	1.401.720.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2011	52.500.000.000	1.352.660.454	10.792.936	37.232.040.384	5.250.000.000	60.193.631.875	156.539.125.649
Trích lập các quỹ	-	-	-	34.000.000.000	-	(39.500.000.000)	(5.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng	26.249.720.000	-	-	(26.249.720.000)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	49.037.159.895	49.037.159.895
Tăng khác	-	-	40.738.533	-	-	47.033.333	87.771.866
Giảm khác	-	-	(10.792.936)	-	-	-	(10.792.936)
Tại 31/12/2011	78.749.720.000	1.352.660.454	40.738.533	44.982.320.384	5.250.000.000	59.277.825.103	189.653.264.474
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	17.460.385.900	2.451.857.995	(25.412.243.895)	(5.500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(23.624.916.000)	(23.624.916.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	38.678.079.857	38.678.079.857
Tăng/(giảm) khác	-	-	(28.785.510)	-	-	-	(28.785.510)
Tại 30/06/2012	78.749.720.000	1.352.660.454	11.953.023	62.442.706.284	7.701.857.995	48.918.745.065	199.177.642.821

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHCD ngày 28/02/2012, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận như sau: trích quỹ dự phòng tài chính 5% tương đương với 2.451.857.995 đồng; trích quỹ Đầu tư phát triển 35,61% tương đương với 17.460.385.900 đồng; trích Quỹ thưởng Ban điều hành 1,02% tương đương với 500.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10,2%, tương đương với 5 tỷ đồng; chia cổ tức 30% vốn Điều lệ bằng tiền mặt tương đương với 23.624.916.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 78.749.720.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	40.162.500.000	40.162.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	38.587.220.000	38.587.220.000
Cộng	78.749.720.000	78.749.720.000

Cổ phiếu

	30/06/2012	31/12/2011
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu	7.874.972	7.874.972
Số lượng cổ phiếu phổ thông	7.874.972	7.874.972
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.874.972	7.874.972

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.228.604.177	2.517.701.537
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.350.000.000	1.650.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.940.261	1.002.980.775
Cộng	6.683.544.438	5.170.682.312

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.244.519	415.454.134
Cộng	47.244.519	415.454.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.531.143.513	26.872.169.592
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.118.888.890)	(1.445.700.000)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.350.000.000)	(1.650.000.000)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	231.111.110	204.300.000
Thu nhập chịu thuế	47.412.254.623	25.426.469.592
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	25%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.853.063.656	5.085.293.919

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	38.678.079.857	21.786.875.673
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.874.972	7.874.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.912	2.767

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.893.823.468	9.072.688.990
Chi phí nhân công	33.560.933.242	19.973.871.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.994.404.375	11.750.202.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.445.616.177	10.475.933.121
Chi phí bằng tiền	2.913.817.731	2.102.614.579
Chi phí tài chính	47.244.519	415.454.134
Cộng	78.855.839.512	53.790.765.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ		
Công ty Vận tải biển container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN-Công ty TNHH MTV	8.358.417.475	8.733.988.864
Mua hàng hoá, dịch vụ		
Chi nhánh TCT Hàng Hải Việt Nam tại Hải Phòng	-	134.090.909
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	1.015.955.416	1.103.703.569
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	372.832.000	-
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	12.048.750.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	-	10.000.000.000
Số dư phải thu		
Công ty Vận tải biển container Vinalines - CN TCT Hàng Hải VN-Công ty TNHH MTV	11.642.489.923	13.366.460.527
Số dư phải trả		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	920.294.468	1.500.539.569
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng - CN TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	410.115.200	492.741.700

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Riêng báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Vũ Tuấn Dương
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng